

Số: 07 /QĐ-THAT

An Thái, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN,
Quý IV năm 2023 của Trường Tiểu học An Thái**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào đối chiếu kho bạc quý IV năm 2023 được duyệt của Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện thu – chi nguồn NSNN quý IV năm 2023 của Trường Tiểu học An Thái (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

HIỆU TRƯỞNG



PHẠM THỊ THANH HÒA

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
 QUÝ IV/2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV/2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6,225,442,287	1,914,735,819	30.757%	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6,225,442,287	1,914,735,819	30.757%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,964,834,513	1,026,212,396	20.670%	
6000	Tiền lương	2,311,612,800	431,192,891	18.653%	170.33%
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	2,073,364,800	360,101,351	17.368%	65.92%
6051	Lương hợp đồng 111	238,248,000	71,091,540	29.839%	104.41%
6100	Phụ cấp lương	1,218,072,167	225,007,540	18.472%	
6101	Chức vụ	35,760,000	6,018,000	16.829%	65.77%
6105	Chi hỗ trợ giáo viên cốt cán				
6112	Ưu đãi	686,904,570	134,426,333	19.570%	74.28%
6113	Trách nhiệm	3,576,000	1,062,000	29.698%	79.19%
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	491,831,597	83,501,207	16.978%	69.77%
6250	Phúc lợi tập thể	38,000,000	28,800,000		
6201	Thưởng thường xuyên	38,000,000	28,800,000		
6253	Phép năm				
6299	Nước uống GV		0		
6300	Các khoản đóng góp	667,213,033	111,296,404	16.681%	
6501	BH HĐ 68				
6301	Bảo hiểm xã hội	496,860,769	82,912,696	16.687%	70.18%
6302	Bảo hiểm y tế	85,176,132	14,215,320	16.689%	70.18%
6303	Kinh phí công đoàn	56,784,088	9,429,948	16.607%	69.84%
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28,392,044	4,738,440	16.689%	78.30%
6400	Chỉ các khoản thanh toán cho cá nhân	-	7,500,000		
6404	Thu nhập tăng thêm		7,500,000		
6500	Chi thanh toán dịch vụ CC	96,000,000	23,209,481	24.177%	
6501	Thanh toán tiền điện	72,000,000	17,525,106	24.340%	185.85%
6502	Thanh toán tiền nước sạch		984,375		#DIV/0!
6503	Thanh toán mua nhiên liệu				

6504	Thanh toán tiền VSMT	24,000,000	4,700,000	19.583%	
6550	Vật tư văn phòng	146,000,000	29,986,980	20.539%	
6551	Văn phòng phẩm	24,000,000	17,522,680	73.011%	1132.90%
6552	Mua sắm CCDC	18,000,000		0.000%	
6559	VTVP khác	104,000,000	12,464,300	11.985%	291.22%
6600	TT.T truyền. LL	24,640,000	10,489,100	42.569%	
6601	CP điện thoại	6,000,000	66,000	1.100%	99.67%
6605	Mạng Internet	9,240,000		0.000%	0.00%
6608	Sách báo tạp chí	4,000,000	9,523,100	238.078%	590.76%
6618	Khoản công tác phí	5,400,000	900,000	16.667%	66.67%
6550	Hội nghị	5,200,000	-	0.000%	
6657	Thuê mướn khác PV hội nghị	2,000,000		0.000%	
6699	CP khác	3,200,000		0.000%	
6700	Công tác phí	93,000,000	34,635,000	37.242%	
6701	Tiền vé máy bay tàu xe	20,000,000	12,265,000	61.325%	595.53%
6702	PC công tác phí	30,000,000	16,920,000	56.400%	466.89%
6703	Tiền thuê phòng ngủ	15,000,000	2,450,000	16.333%	
6704	Khoản công tác phí	18,000,000	3,000,000	16.667%	66.67%
6749	Chi khác	10,000,000		0.000%	
6750	Chi phí thuê mướn	10,000,000	0		
6799	Chi phí thuê mướn khác	10,000,000			
6900	Chi SCTX TSCĐ	135,000,000	40,139,800	29.733%	
6905	Tài sản và các thiết bị chuyên dùng	15,000,000	14,536,800	96.912%	
6907	Nhà cửa	15,000,000	3,200,000	21.333%	
6912	Thiết bị tin học	35,000,000	9,000,000	25.714%	
6913	Sửa chữa máy phô tô	30,000,000	5,200,000	17.333%	
6921	: Đường điện cấp thoát nước	30,000,000	6,503,000	21.677%	165.47%
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10,000,000	1,700,000	17.000%	117.24%
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	294,615,000	98,473,600	33.425%	
7001	: Vật tư chuyên môn	59,700,000	5,095,600	8.535%	
7004	: Đồng phục thể dục	1,820,000	1,820,000	100.000%	
7049	: Thưởng học sinh	40,000,000		0.000%	
7012	Sách tài liệu chuyên dùng cho CM				
7049	: Chi các hội thi của học sinh, Tập huấn ngắn hạn, cho khác	193,095,000	91,558,000	47.416%	233.76%
7750	Chi khác	44,000,000	19,998,062	45.450%	
7756	: Phí lệ phí	14,000,000	1,051,600	7.511%	41.73%

7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		5,716,462	222.242%	222.24%
7761	Chi tiếp khách				
7764					
7799	: Chi khác	30,000,000	13,230,000	44.100%	62.85%
1.2	Kinh phí Cải cách tiền lương	383,148,030	377,359,361	98.489%	
6000	Tiền lương	200,308,426	200,308,426	100.000%	#DIV/0!
6001	Lương ngạch bậc được duyệt	200,308,426	200,308,426	100.000%	#DIV/0!
6051	Lương hợp đồng 111			#DIV/0!	#DIV/0!
6100	Phụ cấp lương	124,043,830	118,255,161	95.333%	
6101	Chức vụ	3,162,000	3,162,000	100.000%	#DIV/0!
6105	Chi hỗ trợ giáo viên cốt cán				
6112	Ưu đãi	75,703,468	69,914,799	92.353%	#DIV/0!
6113	Trách nhiệm	558,000	558,000	100.000%	#DIV/0!
6115	Phụ cấp thâm niên ,vk	44,620,362	44,620,362	100.000%	#DIV/0!
6300	Các khoản đóng góp	58,795,774	58,795,774	100.000%	
6501	BH HĐ 68				
6301	Bảo hiểm xã hội	43,834,260	43,834,260	100.000%	#DIV/0!
6302	Bảo hiểm y tế	7,512,731	7,512,731	100.000%	#DIV/0!
6303	Kinh phí công đoàn	4,944,541	4,944,541	100.000%	#DIV/0!
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2,504,242	2,504,242	100.000%	#DIV/0!
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	877,459,744	511,164,062	58.255%	
6100	Phụ cấp	665,129,748	455,496,462		
6106	Phụ cấp thêm giờ	470,659,640	261,026,354	55.460%	
6149	Phụ cấp gv dạy hs KT	194,470,108	194,470,108		
6400	Các khoản thanh toán cho cá nhân	60,282,600	17,367,600	28.810%	
6449	Hỗ trợ bảo vệ	14,400,000	3,600,000	25.000%	100%
6449	Hỗ trợ phục vụ	12,000,000	3,000,000	25.000%	100%
6449	Hỗ trợ 30%, PCGD, TVTB	33,882,600	10,767,600	31.779%	127%
6750	Chi phí thuê mướn	7,000,000	2,900,000		
6757	Thuê lao động trong nước				
6758	Đi học	7,000,000	2,900,000		0.000%
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1,200,000	1,200,000		
7004	Đồng phục bảo vệ	1,200,000	1,200,000		0.000%
7049	Khác				
7750	Chi khác	105,500,000	34,200,000		
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh				
7799	Tiền tết	64,000,000		0.000%	#DIV/0!
7799	HTCPHT	34,200,000	34,200,000	100.000%	

799	Chi tiền 20/11	6,400,000	0.000%	
7799	Xa nhà	900,000	0.000%	
7799	Chi các khoản khác			

An Thái, Ngày 05 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Thanh Hòa